

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
71/4A, đường Hiệp Thành 13, KP7, P.Hiệp Thành, Quận 12 , TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ 2 NĂM 2022

Tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123,020,839,370	96,989,910,802
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	13,086,470,244	19,805,129,366
1. Tiền	111		13,086,470,244	19,805,129,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,274,345,480 #	30,227,290,910
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	27,254,456,022	27,083,258,154
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	2,788,821,594	2,786,881,103
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	333,616,734	459,700,523
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(102,548,870)	(102,548,870)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	59,442,808,164	43,378,616,849
1. Hàng tồn kho	141		60,686,853,257	44,622,661,942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,217,215,482	3,578,873,677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1,719,767,383	703,941,029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,497,448,099	2,874,932,648
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		301,519,503,042	308,157,439,268
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,511,000,000	11,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,511,000,000	11,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		112,904,491,748	116,316,871,933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	112,691,917,762	116,057,868,945
- Nguyên giá	222		137,674,131,115	137,364,603,557
- Hao mòn lũy kế	223		(24,982,213,353)	(21,306,734,612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	212,573,986	259,002,988
- Nguyên giá	228		844,290,000	844,290,000
- Hao mòn lũy kế	229		(631,716,014)	(585,287,012)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.10	21,411,059,640	22,173,013,185
- Nguyên giá	231		40,722,467,855	40,590,222,855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19,311,408,215)	(18,417,209,670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250	V.11	133,634,732,000	136,504,732,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		136,504,732,000	136,504,732,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,870,000,000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		32,058,219,654	33,151,822,150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	32,058,219,654	33,151,822,150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		424,540,342,412	405,147,350,070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		140,428,760,865	163,569,410,956
I. Nợ ngắn hạn	310		127,062,617,665	131,888,267,756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6,136,933,726	7,422,051,922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9,848,300,448	12,100,095,551
3. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	4,710,449,978	2,400,207,403
4. Phải trả người lao động	314		4,249,131,353	7,877,087,315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11,985,556,459	7,348,829,631
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,503,883,001	179,429,828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	86,628,362,700	94,560,566,106
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		13,366,143,200	31,681,143,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1,781,720,000	1,681,720,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	11,584,423,200	29,999,423,200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		284,111,581,547	241,577,939,114
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	284,111,581,547	241,577,939,114
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		184,888,960,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,888,960,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,222,621,547	87,462,529,114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		56,688,979,114	23,459,846,309
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42,533,642,433	64,002,682,805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		424,540,342,412	405,147,350,070



VƯƠNG THỊ NGỌC LINH
Người lập



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG
Kế Toán Trưởng



NGUYỄN TIẾN THỌ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021	Lũy kế đến Quý 2 Năm 2022	Lũy kế đến Quý 2 Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79,562,426,513	66,950,214,955	156,909,638,428	140,252,223,310
2. Các khoản giảm trừ	03		103,344,668	313,145,568	135,142,223	362,426,982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	10		79,459,081,845	66,637,069,387	156,774,496,205	139,889,796,328
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	47,355,690,822	47,940,661,794	95,424,915,104	99,308,599,006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		32,103,391,023	18,696,407,593	61,349,581,101	40,581,197,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,220,627,435	10,648,169,727	6,483,430,317	10,714,196,029
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,566,214,435	2,276,445,680	7,291,625,730	4,665,996,529
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		817,640,482	2,126,514,488	1,981,581,494	4,377,857,000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,314,506,446	4,372,992,312	7,204,390,314	10,098,659,640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3,129,238,604	2,765,776,399	6,979,187,298	5,612,214,865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		25,314,058,973	19,929,362,929	46,357,808,076	30,918,522,317
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,607,323,885	50,373,756	2,384,346,813	503,479,409
12. Chi phí khác	32	VI.6	1,554,991,622.00	101,876,070	1,554,991,622	101,883,966
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		52,332,263	-51,502,314	829,355,191	401,595,443
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)	50		25,366,391,236	19,877,860,615	47,187,163,267	31,320,117,760
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.7	2,358,496,577	1,236,349,206	4,653,520,834	2,394,574,921
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		23,007,894,659	18,641,511,409	42,533,642,433	28,925,542,839



VƯƠNG THỊ NGỌC LINH
Người lập



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG
Kế Toán Trưởng




NGUYỄN TIẾN THỌ
Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ hoạt động từ 01.01.2022 đến 30.06.2022

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022 VND	Từ 01.01.2021 - 30.06.2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		47,187,163,267	31,320,117,760
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		5,056,830,540	5,046,874,718
- Các khoản dự phòng	3		2,870,000,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		781,921,491	(27,039,973)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5,776,245,131)	(10,620,941,579)
- Chi phí lãi vay	6		1,981,581,494	4,377,857,000
- Các khoản điều chỉnh khác			-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		52,101,251,661	30,096,867,926
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(8,208,781,353)	(18,650,746,151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,064,191,315)	(4,588,314,324)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,012,413,172	7,782,230,834
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		77,776,142	(124,796,436)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10,000,000,000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,104,387,849)	(4,468,771,538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,336,574,336)	(71,927,070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,477,506,122	9,974,543,241
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,997,269,976)	(1,408,399,295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,140,000,000	27,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,751,018,297	10,593,668,852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,893,748,321	9,212,542,284
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		124,787,969,924	102,290,046,233
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150,877,883,489)	(98,732,891,211)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30,774,140,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,089,913,565)	(27,216,984,978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,718,659,122)	(8,029,899,453)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,805,129,366	13,972,238,228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,086,470,244	5,942,338,775



VƯƠNG THỊ NGỌC LINH
Người lập



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG
Kế Toán Trưởng




NGUYỄN VĂN TIÊN THỌ
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
- Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN QUÊ**
 - Lô 3 , Đường 5 A, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 , Xã Phú Hội , Huyện Nhơn Trạch , Tỉnh Đồng Nai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51% vốn chủ sở hữu công ty con
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51% cổ phần biểu quyết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2022 đến ngày 31/12/2022**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. □

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 04 – 36 năm

Máy móc, thiết bị 04 – 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 – 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 – 06 năm

Tài sản cố định khác 04 – 08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và có danh sách tại ngày chốt cổ đông nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	30.06.2022 VND	01.01.2022 VND
- Tiền mặt	111,334,735	78,469,858
- Tiền gửi ngân hàng	12,975,135,509	19,726,659,508
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	13,086,470,244	19,805,129,366

02. Phải thu của khách hàng

	30.06.2022 VND	01.01.2022 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26,000,456,022	27,083,258,154
- Rosendahl Design Group	13,252,557,412	16,229,163,888
- Stanley Black & Decker Limited BVBA	2,735,168,087	5,555,508,638
- Spring Copenhagen	7,480,986,324	-
- Các đối tượng khác	2,531,744,199	5,298,585,628
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,254,000,000.00	-
- Công Ty CPSX & TM Miền Quê	1,254,000,000.00	-
Cộng	27,254,456,022	27,083,258,154

03. Trả trước cho người bán

	30.06.2022 VND	01.01.2022 VND
- Công Ty TNHH AJ Timber Products Việt Nam	709,609,894	516,803,522
- Wibeba-Hungaria Faipari Kft.	432,529,099	67,494,044
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Công Nghệ Xây Dựng	326,792,160	-
- Công ty TNHH Xây Dựng và Sản Xuất MDF Hải Dương	319,660,576	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Môi Trường Thành Tín	231,000,000	-
- Các đối tượng khác	769,229,865	2,202,583,537
Cộng	2,788,821,594	2,786,881,103

04. Phải Thu khác

	30.06.2022 VND	01.01.2022 VND
a) Ngắn hạn	333,616,734	459,700,523
- Ký cược, ký quỹ	-	136,970,108
- Tạm ứng	178,910,759	195,383,180
- Phải thu khác.	154,705,975	127,347,235
b) Dài hạn	1,511,000,000	11,000,000
- Ký cược, Ký quỹ	1,511,000,000	11,000,000
- Phải thu khác.	-	-
Cộng	1,844,616,734	470,700,523

05. Nợ xấu

	30.06.2022 VND		01.01.2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom	23,327,496	-	23,327,496	-
Orda Korea Co., LTD.	79,221,374	-	79,221,374	-
Cộng	102,548,870	-	102,548,870	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

06. Hàng tồn kho

	30.06.2022 VND		01.01.2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	734,391,882	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30,606,673,635	(232,830,488)	28,816,042,351	(232,830,488)
- Công cụ, dụng cụ	625,519,118	(31,921,844)	503,381,754	(31,921,844)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,409,810,648	-	9,100,616,097	-
- Thành phẩm	4,757,725,845	(979,292,761)	5,167,734,399	(979,292,761)
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	287,124,011	-	300,495,459	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Cộng	60,686,853,257	(1,244,045,093)	44,622,661,942	(1,244,045,093)

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

07. Chi phí trả trước

	30.06.2022 VND	01.01.2022 VND
a) Ngắn hạn	1,719,767,383	703,941,029
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,799,427	59,042,191
- Chi phí mua bảo hiểm	789,999,999	347,947,625
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Các khoản khác	922,967,957	296,951,213
b) Dài hạn	32,058,219,654	33,151,822,150
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	139,191,060	610,857,155
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Chi phí môi giới	-	-
- Chi phí trả trước về thuê đất	30,800,854,600	31,274,713,900
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất	-	-
- Các khoản khác	1,118,173,994	1,266,251,095
Cộng	33,777,987,037	33,855,763,179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	95,314,352,935	38,481,174,721	3,209,753,181	257,547,720	101,775,000	137,364,603,557
- Mua trong năm	1,284,807,800	580,217,176	-	-	-	1,865,024,976
- đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,555,497,418)	-	-	-	(1,555,497,418)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	96,599,160,735	37,505,894,479	3,209,753,181	257,547,720	101,775,000	137,674,131,115
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	8,941,854,417	10,948,168,155	1,156,113,438	231,974,390	28,624,212	21,306,734,612
- Khấu hao trong năm	1,868,924,038	2,047,617,795	189,646,890	3,653,334	6,360,936	4,116,202,993
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(440,724,252)	-	-	-	(440,724,252)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,810,778,455	12,555,061,698	1,345,760,328	235,627,724	34,985,148	24,982,213,353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	86,372,498,518	27,533,006,566	2,053,639,743	25,573,330	73,150,788	116,057,868,945
Tại ngày cuối năm	85,788,382,280	24,950,832,781	1,863,992,853	21,919,996	66,789,852	112,691,917,762

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê được phân loại sang Bất động sản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm			600,000,000		244,290,000	844,290,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	600,000,000	-	244,290,000	844,290,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	512,000,012	-	73,287,000	585,287,012
- Khấu hao trong năm	-	-	22,000,002	-	24,429,000	46,429,002
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	534,000,014	-	97,716,000	631,716,014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	-	87,999,988	-	171,003,000	259,002,988
Tại ngày cuối năm	-	-	65,999,986	-	146,574,000	212,573,986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà Xưởng	Quyền Sử Dụng Đất	BDS năm giữ chờ tăng giá	Tài sản BDS đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	37,124,797,855	3,465,425,000	-	-	40,590,222,855
- Mua trong năm	132,245,000	-	-	-	132,245,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37,257,042,855	3,465,425,000	-	-	40,722,467,855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18,417,209,670	-	-	-	18,417,209,670
- Khấu hao trong năm	894,198,545	-	-	-	894,198,545
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19,311,408,215	-	-	-	19,311,408,215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	18,707,588,185	3,465,425,000	-	-	22,173,013,185
Tại ngày cuối năm	17,945,634,640	3,465,425,000	-	-	21,411,059,640

Đây là các tài sản là Nhà cửa ,vật kiến trúc, các hạng mục gắn liền với nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với hợp đồng cho thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25/11/2020 và biên bản bảo giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam –Chi nhánh Chợ Lớn

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30.06.2022			01.01.2022		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Cty con						
- Công ty CPSX&TM Miền Quê	136,504,732,000	(2,870,000,000)	133,634,732,000	136,504,732,000	-	136,504,732,000
Tổng Cộng	136,504,732,000	(2,870,000,000)	133,634,732,000	136,504,732,000	-	136,504,732,000

Báo cáo tài chính Quý II cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê đơn lẻ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30.06.2022 VND</u>	<u>01.01.2022 VND</u>
- Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc	1,985,441,341	1,450,325,666
- Công Ty TNHH Tong Jou Việt Nam	657,886,625	355,601,840
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	610,821,745	111,416,327
- Công Ty TNHH Gỗ Phương Đông	485,264,869	1,599,491,812
- Các đối tượng khác	2,397,519,146	3,905,216,277
Cộng	<u>6,136,933,726</u>	<u>7,422,051,922</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30.06.2022 VND</u>	<u>01.01.2022 VND</u>
- NICHIGAN CO. LTD.	3,743,382,520	395,860,902
- KUKKIA CO., LTD	1,592,243,645	2,201,578,672
- BOYHOOD APS	1,134,972,210	-
- IDEA CO., LTD	958,558,235	1,325,347,078
- Các đối tượng khác	2,419,143,838	8,177,308,899
Cộng	<u>9,848,300,448</u>	<u>12,100,095,551</u>

14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	<u>30.06.2022</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>01.01.2022</u>
	VND	VND	VND	VND
b) các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	707,571,194	(707,571,194)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	2,524,788	(2,524,788)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,653,520,834	4,653,520,834	(2,336,574,336)	2,336,574,336
- Thuế thu nhập cá nhân	56,929,144	507,118,770	(513,822,693)	63,633,067
- Các loại thuế khác	-	14,721,448	(14,721,448)	-
Cộng	<u>4,710,449,978</u>	<u>5,885,457,034</u>	<u>(3,575,214,459)</u>	<u>2,400,207,403</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

15. Chi phí phải trả

	<u>30.06.2022 VND</u>	<u>01.01.2022 VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	2,520,000,000	-
- Lãi vay phải trả	182,207,196	305,013,551
- Trích trước tiền thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc	6,728,802,080	6,728,802,080
- Các khoản trích trước khác	2,554,547,183	315,014,000
Cộng	<u><u>11,985,556,459</u></u>	<u><u>7,348,829,631</u></u>

16. Phải trả khác

	<u>30.06.2022 VND</u>	<u>01.01.2022 VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	196,597,750	56,517,102
- Bảo hiểm xã hội	692,561,641	-
- Bảo hiểm y tế	14,836,163	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	134,267,991	105,657,649
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,465,619,456	17,255,077
- Phải trả (các bên liên quan)	-	-
Cộng	<u><u>3,503,883,001</u></u>	<u><u>179,429,828</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,781,720,000	1,681,720,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u><u>1,781,720,000</u></u>	<u><u>1,681,720,000</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30.06.2022		Phát sinh trong kỳ		01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	86,628,362,700	86,628,362,700	143,202,969,924	(151,135,173,330)	94,560,566,106	94,560,566,106
-Vay ngắn hạn (i)	72,496,964,700	72,496,964,700	124,787,969,924	(125,638,259,330)	73,347,254,106	73,347,254,106
-Vay dài hạn đến hạn trả	14,131,398,000	14,131,398,000	18,415,000,000	(25,496,914,000)	21,213,312,000	21,213,312,000
-Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11,584,423,200	11,584,423,200	-	(18,415,000,000)	29,999,423,200	29,999,423,200
-Vay từ nhân hàng (ii)	11,584,423,200	11,584,423,200	-	(18,415,000,000)	29,999,423,200	29,999,423,200
-Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	98,212,785,900	98,212,785,900	143,202,969,924	(169,550,173,330)	124,559,989,306	124,559,989,306

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
- Máy móc thiếu bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

18. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154,115,410,000	54,233,986,309	-	208,349,396,309
Lãi năm trước	-	64,002,682,805	-	64,002,682,805
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	(30,774,140,000)	-	(30,774,140,000)
Số dư đầu năm nay	154,115,410,000	87,462,529,114	-	241,577,939,114
Lãi năm nay	-	42,533,642,433	-	42,533,642,433
Tăng vốn trong năm nay	30,773,550,000	-	-	30,773,550,000
Chia cổ tức	-	(30,773,550,000)	-	(30,773,550,000)
				-
Cộng	184,888,960,000	99,222,621,547	-	284,111,581,547

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30.06.2022	01.01.2022
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	184,888,960,000	154,115,410,000
Cộng	184,888,960,000	154,115,410,000

c) Cổ phiếu

	30.06.2022	01.01.2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,488,896	15,411,541
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,488,896	15,411,541
+ Cổ phiếu phổ thông	18,488,896	15,411,541
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,464,425	15,387,070
+ Cổ phiếu phổ thông	18,464,425	15,387,070
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021
	VND	VND
Doanh thu	156,909,638,428	140,252,223,310
- Doanh thu bán thành phẩm trong nước	534,063,081	4,742,102,242
- Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	153,212,135,347	132,873,921,068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	-	-
- Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	3,163,440,000	2,636,200,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	135,142,223	362,426,982
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	2,906,400
- Hàng bán bị trả lại	135,142,223	359,520,582
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,774,496,205	139,889,796,328

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021
	VND	VND
- Giá vốn thành phẩm trong nước	524,390,986	3,228,362,732
- Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	93,664,256,520	95,058,150,393
- Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1,236,267,598	1,022,085,881
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	95,424,915,104	99,308,599,006

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	918,297	1,017,792
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,750,100,000	10,592,651,060
- Lãi chênh lệch tỷ giá	732,412,020	120,527,177
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6,483,430,317	10,714,196,029

04. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,981,581,494	4,377,857,000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,440,044,236	288,139,529
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2,870,000,000	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	7,291,625,730	4,665,996,529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

05. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1,776,975,128	2,442,603,156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,239,032,694	6,983,305,041
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	188,382,492	672,751,443
Cộng	7,204,390,314	10,098,659,640
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	4,701,042,252	3,635,536,127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,040,040,847	1,341,273,488
- Các khoản chi phí QLDN khác.	238,104,199	635,405,250
Cộng	6,979,187,298	5,612,214,865

06. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021
	VND	VND
Thu nhập khác	2,384,346,813	503,479,409
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,140,000,000	27,272,727
- Các khoản khác.	1,244,346,813	476,206,682
Chi phí khác	1,554,991,622	101,883,966
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,114,773,166	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	440,218,456	101,883,966
Lợi nhuận khác	829,355,191	401,595,443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2022

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,653,520,834	2,394,574,921
<i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN phải nộp của các năm trước</i>	-	-
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,653,520,834	2,394,574,921

Theo Thông tư 151/2014/TT - BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 2022 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

VII. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày ở trên, trong Quý II năm 2022, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên báo cáo tài chính

VƯƠNG THỊ NGỌC LINH
Người lập

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG
Kế Toán Trưởng



NGUYỄN TIẾN THỌ
Tổng Giám Đốc
Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 07 năm 2022

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

Quý 2 năm 2022 SO với Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Tỷ Đồng

CHỈ TIÊU	Quý I.2022	Quý I.2021	% chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.46	66.64	19%
4. Giá vốn hàng bán	47.36	47.94	-1%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.10	18.70	72%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.31	19.93	27%
Lợi nhuận khác	0.05	-0.05	-202%
Tổng lợi nhuận trước thuế	25.37	19.88	28%
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.36	1.24	91%
Lợi nhuận sau thuế	23.01	18.64	23%

Doanh thu Quý 2 năm 2022 tăng trưởng 19% so với cùng kỳ năm 2021 nhưng giá vốn giảm 1% do nhà máy thực hiện cải tiến tăng năng suất lao động, khiến lãi gộp tăng 72% so với cùng kỳ năm 2021. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng vượt 10% so với cùng kỳ năm 2021

Công ty CPSX & TM Nam Hoa
Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TIẾN THỌ